

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HỢP TIẾN**

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)



Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	31.742.989.720	TỔNG SỐ CHI	31.742.989.720
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	255.531.895	I. Chi đầu tư phát triển	24.844.386.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10.274.393.859	II. Chi thường xuyên	5.718.905.900
III. Thu bổ sung	20.452.063.700	III. Chi chuyển nguồn của NSX sang năm sau (nếu có)	1.168.967.820
- Bổ sung cân đối	2.654.570.000		
- Bổ sung có mục tiêu	17.797.493.700		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	10.730.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của NSX (nếu có)	761.000.266		
Kết dư ngân sách	-		

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ HỢP TIỀN

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	-	6.639.200.000	-	31.742.989.720		128,6%
I	Các khoản thu 100%	-	215.000.000	-	255.531.895		119%
1	Phí, lệ phí		15.000.000		10.712.000		71%
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		150.000.000		220.197.935		147%
	<i>Trong đó: Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất</i>						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tích thu khác theo quy định				24.350.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
8	Thu khác		50.000.000		271.960		1%
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)						
I	Các khoản thu phân chia	-	2.118.700.000	-	10.274.393.859		485%
	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp		81.900.000	-	346.357.473		423%
	Thu thu nhập cá nhân		15.000.000		46.325.684		309%
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		18.400.000		12.609.844		69%
	Lệ phí trước bạ nhà, đất		8.500.000		9.100.000		107%
	Các khoản thu phân chia khác do		40.000.000		278.321.945		696%
2	cấp tỉnh quy định		2.036.800.000	-	9.928.036.386		487%
	Thu tiền sử dụng đất		2.000.000.000		9.903.920.000		495%
	Thuế giá trị gia tăng		36.800.000		24.116.386		66%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyên nguồn				761.000.266		0%
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.305.500.000	-	20.452.063.700		475%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách		2.609.300.000		2.654.570.000		102%
	Thu bổ sung có mục tiêu		1.696.200.000		17.797.493.700		1049%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HỢP TIẾN



Biểu số 118/CK

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	6.639.200.000	2.000.000.000	4.639.200.000	31.742.989.720	25.058.586.000	6.684.403.720	478%	1253%	144%
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục	16.960.000		16.960.000	2.200.351.700	2.188.661.700	11.690.000	12974%		69%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	16.960.000		16.960.000	16.960.000		16.960.000			
4	Giao thông	1.817.660.000	1.800.000.000	17.660.000	9.577.438.000	9.559.778.000	17.660.000	527%		100%
5	Chi văn hoá, thông tin	27.500.000		27.500.000	27.500.000		27.500.000	100%		100%
6	Chi phát thanh, truyền hình	51.024.000		51.024.000	51.024.000		51.024.000	100%		100%
7	Chi thể dục thể thao	27.500.000		27.500.000	27.500.000		27.500.000	100%		100%
8	Chi bảo vệ môi trường	28.140.000		28.140.000	572.561.300	321.270.000	251.291.300	2035%		893%
9	Chi các hoạt động kinh tế	24.100.000		24.100.000	24.100.000		24.100.000	100%		100%
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.019.290.800		4.019.290.800	17.425.154.900	12.774.676.300	4.650.478.600	434%		116%
11	Chi công tác xã hội	324.665.200		324.665.200	651.432.000		651.432.000	201%		201%
12	Chi khác	-			-					
13	Dự phòng, tiết kiệm	285.400.000	200.000.000	85.400.000	-					
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			1.168.967.820	214.200.000	954.767.820			



QUYẾT TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022				
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
								Nguồn cân đối ngân sách	nguồn đóng góp	
	TỔNG SỐ		65.666,577	-	1.951,759	24.844,386	24.844,386	24.844,386	-	
A	Công trình chuyển tiếp		63.670,02	-	-	22.976,26	22.976,26	22.976,26	-	
I	Đường giao thông		31.797,117	0,000	0,000	9.559,778	9.559,778	9.559,778	0,000	
1	Nâng cấp tuyến đường trục thôn la Đồi (đoạn ô Sáu - Ô Hơi)	9/2020-11/2020	220,640			220,640	220,64	220,640		
2	Nâng cấp tuyến đường trục thôn La Đồi đoạn ông Dũng - cây đa bãi thi	9/2020 -11/2020	355,370			355,370	355,37	355,370		
3	Nâng cấp tuyến đường công điền thôn La Đồi	11/2019-01/2020	175,550			175,555	175,56	175,555		
4	Nâng cấp tuyến đường phía đông thôn La Đồi	10/2019-02/2020	401,990			401,995	402,00	401,995		
5	Nâng cấp đường nhánh thôn La Đồi (đoạn từ nhà ông Thọ đến nhà ông Thi)	2021	128,000			128,000	128,00	128,000		
6	Nâng cấp đường nhánh thôn La Đồi (đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Đài)	2021	230,000			230,000	230,00	230,000		
7	(đoạn từ ông Tuyên đến nhà ông Duy)	2021	235,560			235,560	235,56	235,560		
8	Nâng cấp đường nhánh thôn La Đồi (đoạn từ cụ Lịch đến ông Hoan)	2021	329,900			329,976	329,98	329,976		

STT	NỘI DUNG	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán				
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia ra		
								Nguồn cân đối ngân sách	nguồn khác	
9	Nâng cấp đường nhánh thôn La Đồi (đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Phúc)	2021	233,300			233,320	233,32	233,320		
10	Nâng cấp đường nhánh thôn La Đồi (đoạn từ ông Sơn đến Ao Chương)	2021	439,800	-	-	439,829	439,83	439,829	-	
11	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Đâu Bến tuyến ông Thiệu đến ông Bách và tuyến ông Thứ đến nhà văn hóa	2021	458,100			458,150	458,15	458,150		
12	Các tuyến đường nhánh thôn Tè	9/2020 - 11/2020	329,900	0		329,962	329,96	329,962		
13	Nâng cấp, mở rộng mặt đường xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh diện chiếu sáng đường liên xã Thanh Quang - Hợp Tiến (Đoạn từ UBND xã Hợp Tiến -ĐT 390) - Giai đoạn 1	5/2020- 9/2020	14.282,000	0		2.533,255	2.533,26	2.533,255		
14	Nâng cấp, mở rộng mặt đường xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh diện chiếu sáng đường liên xã Thanh Quang - Hợp Tiến (Đoạn từ UBND xã Hợp Tiến -ĐT 390) - Giai đoạn 2 (KM3+161,21 - KM3+805)	6/2021- 11/2021	6.857,200	0		2.273,122	2.273,12	2.273,122		
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đường xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường giao thông đoạn từ ngã 3 vào nhà bia đến kênh nội đồng + GPMB đoạn từ ngã 3 đình đầu đến kênh nội đồng.	3/2020- 7/2020	4.237,207	0		133,418	133,42	133,418		

STT	NỘI DUNG	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	nguồn đóng góp
16	Công thoát nước thôn Dầu + thôn Tè dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh điện chiếu sáng đường liên xã Thanh Quang - Hợp Tiến (Đoạn từ UBND xã Hợp Tiến - TL390) - GD1. Hàng mục: Di chuyển tuyến đường dây 0,4kv và cấp điện chiếu sáng	12/2018-3/2019	1.220,600			110,473	110,47	110,473	
17			1.662,000	0		971,153	971,15	971,153	
II	Trường học		13.196,900	0,000	0,000	2.188,662	2.188,662	2.188,662	
1	San lấp sân vườn tường rào nhà lớp học 2T4P trường mầm non	12/2018-6/2019	6.104,6			266,745	266,75	266,745	
2	Cải tạo nhà lớp học 2T8P trường Tiểu học	01/2021-05/2021	1.495,500			624,591	624,59	624,591	
	Trường Tiểu học Hàng mục: San lấp ao, tường rào, rãnh thoát nước, bể bơi, bếp, nhà ăn bán trú	02/2020-07/2020	5.596,800			1.297,326	1.297,33	1.297,326	
III	Trụ sở, hội trường UBND xã		6.683,001	0,000	0,000	2.227,817	2.227,817	2.227,817	
1	Xây mới nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ UBND xã	3/2021-6/2021	798,933			798,649	798,65	798,649	
2	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ quanh hội trường	6/2020-8/2020	605,400			159,049	159,05	159,049	
3	Tường rào công thoát nước khu hành chính UBND xã	8/2019-11/2019	1.198,700			145,721	145,72	145,721	
4	Tường rào mặt tiền trụ sở UBND xã	11/2020-12/2020	486,250			485,550	485,55	485,550	
5	Cải tạo nhà làm việc xây mới các hạng mục phụ trợ UBND xã	12/2019-3/2020	1.205,400			263,227	263,23	263,227	

Giá trị đã thanh toán năm 2022									
STT	NỘI DUNG	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối ngân sách	nguồn vốn góp
6	Nghệ Bến UBND xã	4/2019-8/2019	1.230,570			205,358	205,36	205,358	
7	Chinh trang vườn hoa phía trước di tích đình Dầu	10/2020-4/2021	923,600			142,409	142,41	142,409	
8	Các hạng mục phụ trợ Nghệ	11/2019-12/2019	234,148			27,855	27,86	27,855	
IV	Các công trình khác		11.993,000	0,000	0,000	9.000,000	9.000,00	9.000,000	
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới vườn bông thôn Cao Đồi	3/2021-11/2021	11.993,000			9.000,000	9.000,00	9.000,000	
B	Công trình khởi công mới		1.996,559	0,000	1.951,759	1.868,129	1.868,129	1.868,129	0,000
I	Bãi rác tập trung		429,700	0,000	384,900	321,270	321,270	321,270	
1	Bãi rác tập trung và bãi ủ rác	2022	429,700		384,900	321,270		321,270	
II	Các công trình khác		1.566,859	0,000	1.566,859	1.546,859	1.546,859	1.546,859	
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân thôn La Đồi	2022	244,114		244,114	244,114		244,114	
2	Đầu	2022	219,564		219,564	219,564		219,564	
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân thôn Tẻ	2022	84,781		84,781	84,781		84,781	
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Tiến đến năm 2030	2022	347,150		347,150	347,150		347,150	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Dầu Bến	2022	379,005		379,005	379,005		379,005	
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trường tiểu học	6/2022-10/2022	156,800		156,800	146,800		146,800	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trường THCS	6/2022-10/2022	135,445		135,445	125,445		125,445	

STT		NỘI DUNG	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
				Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Trong đó: Hoàn thành trong năm						Nguồn cân đối ngân sách	nguồn đóng góp	
		Bãi rác tập trung		429,700	0,000	384,900	321,270	321,270	321,270	
1	Bãi rác tập trung và bãi ủ rác	2022	429,700		384,900	321,270		321,270		
		Các công trình khác		1.566,859	0,000	1.566,859	1.546,859	1.546,859	1.546,859	
		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân thôn La Đôi	2022	244,114		244,114	244,114	244,114		
2	Đầu 1/500 nghĩa trang nhân dân thôn	2022	219,564		219,564	219,564		219,564		
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân thôn Tè	2022	84,781		84,781	84,781		84,781		
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Tiến đến năm 2030	2022	347,150		347,150	347,150		347,150		
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đầu Bến	2022	379,005		379,005	379,005		379,005		
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trường tiểu học	6/2022- 10/2022	156,800		156,800	146,800		146,800		
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trường THCS	6/2022- 10/2022	135,445		135,445	125,445		125,445		

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
		THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)
	TỔNG SỐ	125.000.000	11.500.000	30.000.000	130.076.000	32.859.700	97.216.300
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	125.000.000	11.500.000	30.000.000	130.076.000	32.859.700	97.216.300
	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	30.000.000		30.000.000	34.850.000		34.850.000
	Quỹ chữ thập đỏ		1.500.000			1.500.000	-1.500.000
	Quỹ vì người nghèo					11.109.700	-11.109.700
	Quỹ người cao tuổi	55.000.000	10.000.000		55.226.000	14.450.000	40.776.000
	Quỹ chất độc da cam	40.000.000			40.000.000	5.800.000	34.200.000
	Quỹ khuyến học						0
	Quỹ phòng chống covid						0
2	Các hoạt động sự nghiệp						0
+	Chợ						
+	Bến bãi						